

Số: 828/GENCO3-TC-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần
- Mã chứng khoán: PGV
- Địa chỉ: Số 60 - 66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Số điện thoại: 028 3636 7449 Fax: 028 3636 7450
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương
- Loại thông tin công bố: 24h 72 Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính Riêng và báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần: <https://www.genco3.com>, mục Quan hệ nhà đầu tư vào ngày 02/4/2021.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:

- BCTC Riêng và BCTC HN;
- Văn bản giải trình lợi nhuận.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo EVNGENCO 3;
- Ban KH, VP-TTBV;
- Lưu: VT, TC-KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Hương

Handwritten signatures and initials at the bottom left of the page.

Số: 822/GENCO3-TC-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 4 năm 2021

V/v giải trình lợi nhuận BCTC năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quyết định 606/QĐ-SGDHN ngày 29/9/2016 về việc ban hành quy chế công bố thông tin tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2020 đã kiểm toán như sau:

I. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020

1. Đối với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 trước và sau kiểm toán

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020 (sau kiểm toán) (1)	Năm 2020 (trước kiểm toán) (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)
Lợi nhuận sau thuế BCTC Riêng	1.694.004	1.798.744	-104.740
Lợi nhuận sau thuế BCTC Hợp nhất	1.815.265	1.971.823	-156.558

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 trên BCTC Riêng (sau kiểm toán) là 1.694 tỷ đồng, giảm 105 tỷ đồng tương ứng giảm 5,8% so với BCTC Riêng (trước kiểm toán), chủ yếu là do:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 trên BCTC Riêng (sau kiểm toán) tăng 49 tỷ đồng so với BCTC Riêng (trước kiểm toán) do điều chỉnh tăng doanh thu quyết toán tiền điện năm 2020 là 174 tỷ đồng và giảm doanh thu (do thực hiện hồi tố) là 124,8 tỷ đồng.

- + Giá vốn hàng bán năm 2020 trên BCTC Riêng (sau kiểm toán) tăng 158 tỷ đồng so với BCTC Riêng (trước kiểm toán) do điều chỉnh tăng chi phí nhiên liệu khí (theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung ký ngày 03/02/2021) là 167 tỷ đồng.
- + Do đó, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2020 trên BCTC Riêng (sau kiểm toán) giảm 101 tỷ đồng so với BCTC Riêng (trước kiểm toán).

Lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2020 trên BCTC Hợp nhất (sau kiểm toán) là 1.815 tỷ đồng, giảm 156 tỷ đồng tương ứng giảm 7,9% so với BCTC Hợp nhất (trước kiểm toán) do: lợi nhuận sau thuế trên BCTC Riêng giảm 105 tỷ đồng và điều chỉnh giảm lãi trong công ty liên kết (theo BCTC năm 2020 sau kiểm toán của các công ty liên kết) là 63 tỷ đồng.

2. Đối với kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 so với năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020 (1)	Năm 2019 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)
Lợi nhuận sau thuế BCTC Riêng	1.694.004	871.593	822.411
Lợi nhuận sau thuế BCTC Hợp nhất	1.815.265	1.125.421	689.844

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 trên BCTC Riêng là 1.694 tỷ đồng, tăng 822 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu là do:

- + Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 là 4.598 tỷ đồng, giảm 211 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, do sản lượng điện sản xuất năm 2020 thấp hơn năm 2019 dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 2.504 tỷ đồng, giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm 2.293 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.
- + Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng 1.467 tỷ đồng, do chi phí lãi vay năm 2020 giảm 848 tỷ đồng, lỗ chênh lệch tỷ giá năm 2020 giảm 621 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.
- + Lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2020 là 2.148 tỷ đồng, tăng 1.210 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, thuế TNDN phải nộp năm 2020 tăng 387 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 trên BCTC Hợp nhất là 1.815 tỷ đồng, tăng 690 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do:

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020 là 4.760 tỷ đồng, giảm 301 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, do sản lượng điện sản xuất năm 2020 thấp hơn năm 2019 dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 3.800 tỷ đồng, giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm 3.499 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

+ Lợi nhuận hoạt động tài chính tăng 1.418 tỷ đồng, do chi phí lãi vay năm 2020 giảm 847 tỷ đồng, lỗ chênh lệch tỷ giá năm 2020 giảm 595 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

+ Lợi nhuận trước thuế năm 2020 là 2.292 tỷ đồng, tăng 1.053 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, thuế TNDN phải nộp năm 2020 tăng 363 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019.

3. Đối với BCTC của các công ty con

Tổng Công ty Phát điện 3 có 2 công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình. Các Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (BTP niêm yết trên HoSE và NBP niêm yết trên HNX) và đã thực hiện công bố thông tin theo quy định.

II. Điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính

Theo quy định, Tổng Công ty đã cập nhật các bút toán liên quan đến doanh thu/chi phí/lợi nhuận của giai đoạn trước thời điểm 0h ngày 27/9/2018 vào hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3. Để đảm bảo nguyên tắc nhất quán, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu các chỉ tiêu đầu năm trên BCTC năm 2020, cụ thể như sau:

- Theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố chi phí thuế TNDN cho các năm 2017 đến năm 2019 với tổng số tiền là **335,7 tỷ đồng**,

- Doanh thu năm 2018 và năm 2019 theo Hợp đồng SĐBS số 08 của Hợp đồng mua bán điện của NMD Vĩnh Tân 2 với số tiền **129,9 tỷ đồng**,

- Doanh thu về chênh lệch tỷ giá: khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá năm 2015 theo Quyết định số 2682/QĐ-BCT và Quyết định số 3459/QĐ-BCT của Bộ Công Thương, khoản chênh lệch tỷ giá năm 2018 theo Quyết định số 3599/QĐ-BCT của Bộ Công Thương, tổng số tiền là **793,9 tỷ đồng**,

- Các bút toán xử lý tài chính theo hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ
- Tổng Công ty phát điện 3.

(Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 trước và sau khi điều chỉnh hồi tố như phụ lục đính kèm).

Tổng Công ty Phát điện 3 kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng.

Đính kèm:

- Phụ lục.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Lãnh đạo EVNGENCO 3;
- Ban KH;
- Lưu: VT, TC-KT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Hương

Handwritten marks at the bottom left of the page.

BẢNG CHI TIẾT SO SÁNH SỐ LIỆU NĂM 2019 TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**A. Báo cáo tài chính Riêng**

1. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

Chỉ Tiêu	Mã số	Báo cáo Riêng		
		31/12/2019 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	31/12/2019 (sau điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	17.568.805.729.905	1.046.672.770.991	18.615.478.500.896
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8.114.610.409.053	923.879.792.057	9.038.490.201.110
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.244.660.656.565	923.879.792.057	8.168.540.448.622
Tài sản ngắn hạn khác	150	59.215.098.087	122.792.978.934	182.008.077.021
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.251.642.744	122.792.978.934	124.044.621.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	72.496.834.993.588	1.046.672.770.991	73.543.507.764.579
NỢ PHẢI TRẢ	300	62.037.739.139.437	80.359.070.114	61.957.380.069.323
Nợ ngắn hạn	310	11.221.195.343.649	80.359.070.114	11.140.836.273.535
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	343.122.436.090	212.909.771.128	130.212.664.962
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.072.738.428.019	132.559.108.664	1.205.297.536.683
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	178.015.021.809	8.407.650	178.006.614.159
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	10.459.095.854.151	1.127.031.841.105	11.586.127.695.256
Vốn chủ sở hữu	410	10.459.095.854.151	1.127.031.841.105	11.586.127.695.256
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 240.599.915.849	1.127.031.841.105	886.431.925.256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	- 890.862.810.156	905.701.816.749	14.839.006.593
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	650.262.894.307	221.330.024.356	871.592.918.663
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	72.496.834.993.588	1.046.672.770.991	73.543.507.764.579

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo Riêng		
		Năm 2019 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2019 (sau điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	41.034.824.499.940	50.231.094.685	41.085.055.594.625
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	41.034.824.499.940	50.231.094.685	41.085.055.594.625
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	4.759.501.130.657	50.231.094.685	4.809.732.225.342
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30	915.746.629.803	50.231.094.685	965.977.724.488

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50	888.296.690.469	50.231.094.685	938.527.785.154
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	238.033.796.162	- 171.098.929.671	66.934.866.491
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	650.262.894.307	221.330.024.356	871.592.918.663

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo Riêng		
		Năm 2019 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2019 (sau điều chỉnh)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	888.296.690.469	50.231.094.685	938.527.785.154
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	9.034.460.544.265	50.231.094.685	9.084.691.638.950
Tăng các khoản phải thu	9	- 6.024.292.616.354	- 50.231.094.685	- 6.074.523.711.039

B. Báo cáo tài chính Hợp nhất

1. Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

Chỉ Tiêu	Mã số	Báo cáo Hợp nhất		
		31/12/2019 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch	31/12/2019 (sau điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	19.160.580.084.849	1.046.672.770.991	20.207.252.855.840
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8.937.780.141.979	923.879.792.057	9.861.659.934.036
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.031.263.223.803	923.879.792.057	8.955.143.015.860
Tài sản ngắn hạn khác	150	73.414.421.328	122.792.978.934	196.207.400.262
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.515.280.984	122.792.978.934	125.308.259.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	74.979.050.273.820	1.046.672.770.991	76.025.723.044.811
NỢ PHẢI TRẢ	300	62.913.740.240.040	80.359.070.114	62.833.381.169.926
Nợ ngắn hạn	310	11.728.457.210.048	80.359.070.114	11.648.098.139.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	367.773.630.563	- 212.909.771.128	154.863.859.435
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.081.711.584.031	132.559.108.664	1.214.270.692.695
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	184.811.259.193	- 8.407.650	184.802.851.543
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12.065.310.033.780	1.127.031.841.105	13.192.341.874.885
Vốn chủ sở hữu	410	12.065.310.033.780	1.127.031.841.105	13.192.341.874.885
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	789.411.067.537	1.127.031.841.105	1.916.442.908.642
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	- 68.180.500.192	905.701.816.749	837.521.316.557
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	857.591.567.729	221.330.024.356	1.078.921.592.085
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	74.979.050.273.820	1.046.672.770.991	76.025.723.044.811

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo Hợp nhất		
		Năm 2019 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2019 (sau điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	44.117.182.872.044	50.231.094.685	44.167.413.966.729
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	44.117.182.872.044	50.231.094.685	44.167.413.966.729
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	5.011.610.733.303	50.231.094.685	5.061.841.827.988
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30	1.215.516.907.129	50.231.094.685	1.265.748.001.814
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50	1.188.721.266.253	50.231.094.685	1.238.952.360.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	258.023.851.648	- 171.098.929.671	86.924.921.977
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	904.090.704.014	221.330.024.356	1.125.420.728.370
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	857.591.567.729	221.330.024.356	1.078.921.592.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	802	190	992

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Báo cáo Hợp nhất		
		Năm 2019 (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Năm 2019 (sau điều chỉnh)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	1.188.721.266.253	50.231.094.685	1.238.952.360.938
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	9.265.252.746.348	50.231.094.685	9.315.483.841.033
Tăng các khoản phải thu	9	-6.577.589.932.381	-50.231.094.685	-6.627.821.027.066